



asoft

Growing Together

TÀI LIỆU CHUẨN LAYOUT GUIDELINE

Người tạo: Nguyễn Đức Quý

TÀI LIỆU CHUẨN LAYOUT GUIDELINE

---oOo---

I)	Giới thiệu	3
1)	Tổng quan	3
II)	Môi trường phát triển	3
III)	Các quy định khi thiết kế	4
1)	Các quy định về các phần sử dụng chung cho toàn hệ thống:	4
1.1)	Header:	4
2)	Các quy định chung cho tất cả các trang của hệ thống:	4
2.1)	Quy định về kích thước:	4
2.2)	Quy định về font và màu sắc của text:	5
2.3)	Canh lề:	5
2.4)	Quy định thiết kế các màn hình popup:	5
2.5)	Quy định giao diện view master (Có detail):	6
2.6)	Quy định giao diện view master(không có detail):	8
3)	Các control chuẩn của dự án:	9
1.1)	Textbox:	9
1.2)	Combobox:	9
1.3)	DateEdit:	9
1.4)	SpinEdit:	9
1.5)	Popup:	9
1.6)	Tabstrip:	9
1.7)	GridView:	10
1.8)	Button:	10
IV)	Lưu ý khi thiết kế:	11
V)	Hướng dẫn layout màn hình:	12
1)	Màn hình truy vấn	12
2)	Màn hình cập nhật:	15
3)	Màn hình view master-detail:	17

I) Giới thiệu

1) Tổng quan

- ❖ Tài liệu mô tả các quy định và hướng dẫn xử lý các vấn đề trong quá trình thiết kế giao diện dựa án ERP.NET 9.0 của công ty ASOFT nhằm đảm bảo:
 - Tạo ra một chuẩn chung về thiết kế giao diện, xử lý vấn đề
 - Đồng nhất các giao diện.
 - Tài liệu tham khảo hữu ích cho việc lên các bản prototype.
- ❖ Tài liệu sẽ được cập nhật liên tục để đảm bảo tiến độ công việc của dự án

II) Môi trường phát triển

Phát triển trên các trình duyệt web	
Ngôn ngữ sử dụng	
Công cụ sử dụng để thiết kế	
Thư viện hỗ trợ	+ Kendo UI Complete for ASP.NET MVC, JQuery-1.8.3

III) Các quy định khi thiết kế

1) Các quy định về các phần sử dụng chung cho toàn hệ thống:

1.1) Header:

a) Style mặc định của header:

- Kích thước:
 - + Width: 100% màn hình.
 - + Height: 40px.
- Background: #006EB4.
- Hover: #00649A.
- Selected: #004069.
- Text, icon: #FFFFFF.

b) Menu:

- Menu cấp 1:
 - Kích thước:
 - + Width: 100% màn hình.
 - + Height: 28px.
 - Background: #ddd.
 - Padding-left, padding-right(thẻ của menu): 10px
 - Hover, selected: 26px, #FFFFFF.
- Menu cấp 2:
 - Kích thước:
 - + Width: 100% màn hình.
 - + Height: 32px.
 - Background: #FFFFFF.
 - Hover: 28px, #8FD2F4.
 - Selected: 28px, #C8F0FF
- Menu cấp 3:
 - Background: #FFFFFF:
 - Border: 2px, #000.
 - Line phân cách các cột nếu có nhiều item: 1px, #AAAAAA.
 - Hover: 24px, #C8F0FF.
 - Selected: 24px, #006EB4.
 - Active: 24px #006eb4.

c) Style mặc định của Breakcumb

- Sử dụng chữ thường, là link thì có thêm gạch chân.
- Sử dụng dấu “ / ” (có khoảng trắng 2 bên) giữa các title của màn hình.
- Line của panel breakcumb: 1px dotted #666.

2) Các quy định chung cho tất cả các trang của hệ thống:

2.1) Quy định về kích thước:

- Kích thước tối thiểu của toàn màn hình là 1250px, trong trường hợp những màn hình nhỏ hơn thì sẽ xuất hiện thanh scroll ngang.

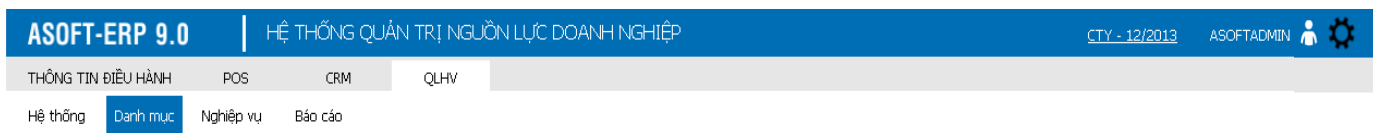
- Khi thiết kế các box, div, panel, control,.... Set độ rộng theo % so với 100% độ rộng của màn hình (không set theo px).

2.2) Quy định về font và màu sắc của text:

- Font-Family : Tahoma.
- Font-Size: 12px.
- Mã màu: #000.
- Đối với các text có hyperlink (tag a): Sử dụng mã màu chung và có gạch chân.

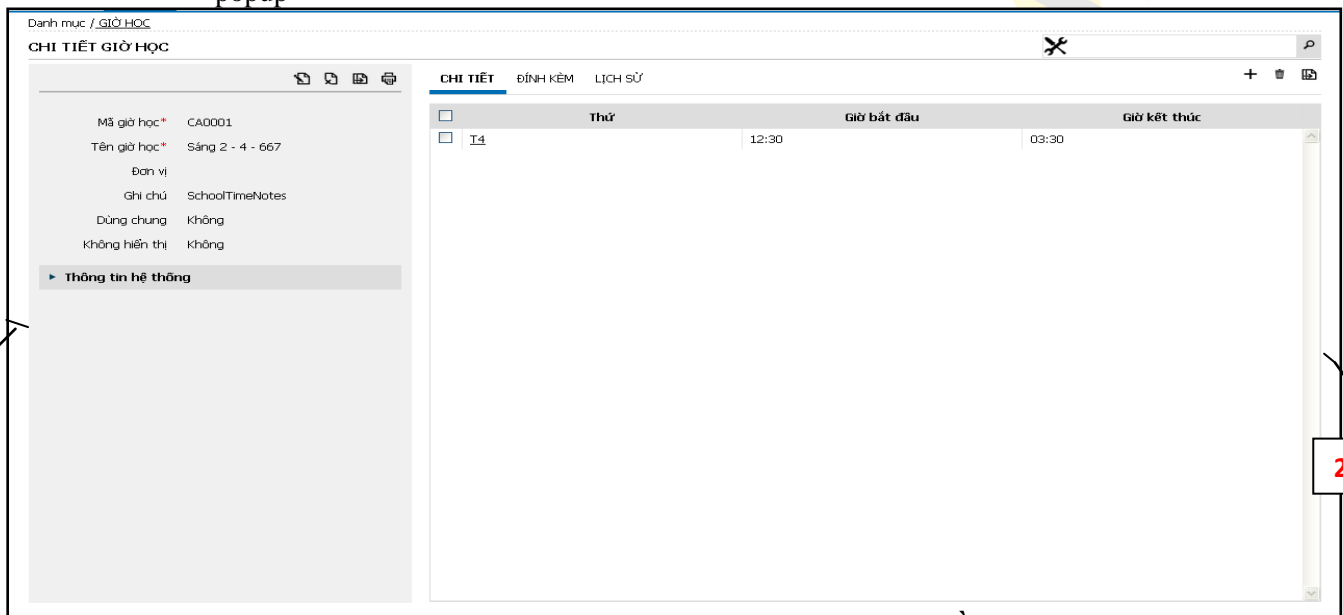
2.3) Canh lề:

- Kích thước full màn hình là 1280px.
- Đối với header trải rộng full màn hình không canh lề.



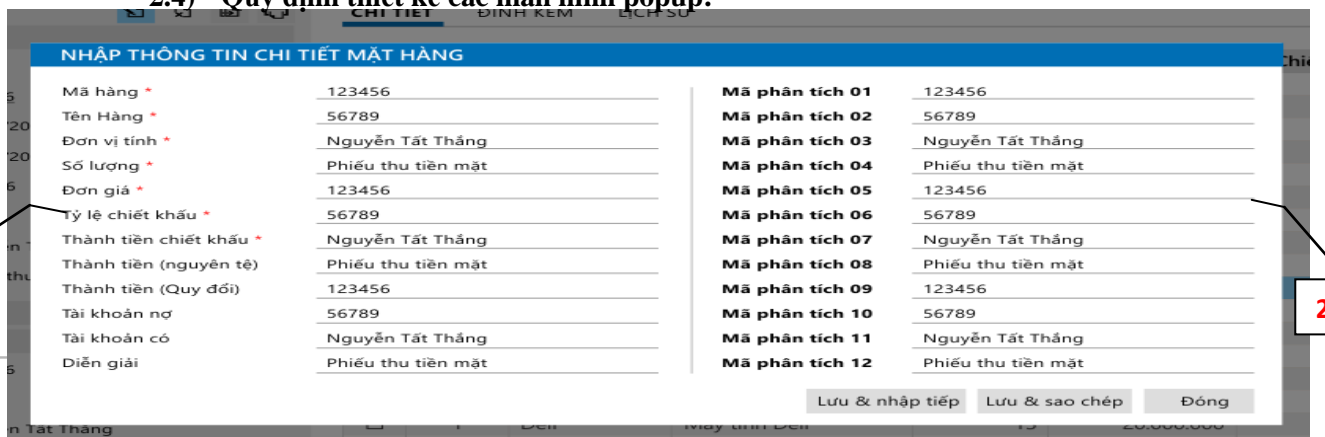
Hình 1: Header

- Đối với phần nội dung chính canh lề trái phải **20px** so với body của trang.
- Tương tự nội dung trong các màn hình popup canh đều **20px** so với đường viền của popup



Hình 2: Nội dung trang web được canh lề

2.4) Quy định thiết kế các màn hình popup:



Hình 3: Giao diện màn hình popup

- Background: #006eb4.
- Color: #FFFFFF.
- Title viết hoa và in đậm.
- Nếu nội dung của popup quá nhiều, không thể thể hiện hết trên một màn hình, phân tab trên popup(sử dụng tabstrip).
- Khi nội dung của popup có phân tab, trong trường hợp các form dữ liệu bố trí khác nhau. Quy định trong trường hợp tab chỉ có 1 form mà kích thước của popup quá rộng => dàn trải nội dung từ trái sang phải cho phù hợp với độ rộng của popup.

2.5) Quy định giao diện view master (Có detail):

a) View Master:

Hoạt động

Nhập kho

Thanh toán

Giải trừ công nợ

Duyệt

Đơn

Mã tham chiếu 1

Mã tham chiếu 2

Mã nhân viên

Diễn giải

Ngày hạch toán

12/12/2012

123456

56789

Nguyễn Tất Thắng

Phiếu thu tiền mặt

Thông tin thuế VAT

Thuế tiêu thụ đặc biệt

Mã tham chiếu 1

Mã tham chiếu 2

Mã nhân viên

Cập nhật lần cuối

123456

56789

Nguyễn Tất Thắng

20/11/2013 10:25:35

40px

Height: 24px
Bg: #ddd

Hình 4: Panel thể hiện nội dung của master

- Sử dụng control panel của bộ thư viện Kendo UI và set thêm class css “**block-panel-master**”.
- Phần đầu tiên của panel, bắt buộc phải có các phần:
 - + Hoạt động: Thực hiện các thao tác khác như là nhập kho, thanh toán, giải trừ công nợ,....
 - + Các button xử lý sửa phiếu, xuất excel, xuất pdf, in.
- Các thông tin chính của phiếu để panel trên cùng và các panel kế tiếp là các thông tin bổ sung, thông tin hệ thống.
- Mã màu nền của toàn panel: #f0f0f0.
- Độ rộng của panel là **28%** so với **100%** toàn màn hình.

b) View Detail:

CHI TIẾT	ĐÍNH KÈM	LỊCH SỬ	LỊCH SỬ	LỊCH SỬ	LỊCH SỬ					+	🗑
STT	Mã Vạch	Mã hàng	Tên hàng	ĐV Tính	Counter mới	Counter cũ	Counter khác	Số l			
1		9	SP9	kg	10	0		10			
2		9	SP9	kg	10	0		10			
3		9	SP9	kg	10	0		10			
4		9	SP9	kg	10	0		10			
5		9	SP9	kg	10	0		10			
6		9	SP9	kg	10	0		10			
7		9	SP9	kg	10	0		10			
8		9	SP9	kg	10	0		10			
9		9	SP9	kg	10	0		10			
10		9	SP9	kg	10	0		10			

Hình 5: Giao diện của phần view detail

- Sửa dụng control tabstrip của Kendo UI và set thêm thuộc tính class css “**asf-tab**” , trong từng tab set thêm class “**asf-tab-content**”.
- Mặc định sẽ có 3 tab chính là chi tiết (thể hiện nội dung của detail), đính kèm, lịch sử.
- Canh lề trái so với view master là **20px**.
- Bên tay phải của tab sẽ hiển thị các button thêm, xóa và các button khác tùy theo nghiệp vụ của màn hình đang thiết kế.
- Sử dụng một màn hình popup để thao tác thêm và sửa chi tiết. Thiết kế theo mục 2.4 ở trên.
- Độ rộng của phần view detail, **70%** so với **100%** của toàn màn hình.
- Để sửa một chi tiết, tạo một link trên một ô bất kì trên lưới (tùy vào tài liệu thiết kế) khi người dùng click vào ô được tạo link sẽ show lên màn hình popup chứa nội dung cần sửa.

2.6) Quy định giao diện view master(không có detail):

ASOFT-ERP 9.0 | HỆ THỐNG QUẢN TRỊ NGUỒN LỰC DOANH NGHIỆP

ASOFT - 12/2012 tatthang

DASHBOARD KẾ TOÁN TSCĐ KHO NHÂN SỰ GIÁ THÀNH BÁN HÀNG MUỐN CHKH CĂNG BIẾN THÔNG TIN ĐIỀU HÀNH

Tiền Hàng Hóa Công Nợ Phân Bổ Danh Mục Báo Cáo Thiết lập

Kế toán / Tiền / Thu chi

THÔNG TIN MASTER KHÔNG CÓ DETAIL

Thông tin hóa đơn

Loại chứng từ : PT	Mã tham chiếu 1 : 123456	Mã tham chiếu 1 : 123456
Số chứng từ : 123456	Mã tham chiếu 2 : 56789	Mã tham chiếu 2 : 56789
Ngày chứng từ : 12/12/2012	Mã nhân viên : Nguyễn Tất Thắng	Mã nhân viên : Nguyễn Tất Thắng
Ngày hạch toán : 12/12/2012	Diễn giải : ...	Cập nhật lần cuối : 20/11/2013 10:23

Thông tin thuế VAT

Thuế tiêu thụ đặc biệt

Đính kèm

Lịch sử hoạt động

Hình 6: Giao diện view master không có detail

- Hiển thị nội dung của một phiếu (không có chi tiết) vẫn sử dụng control panel bar của Kendo UI.
- Độ rộng của panel **100%** toàn màn hình.
- Góc tay phải của panel, chứa các button sửa, xuất excel, xuất pdf, in.
- Sử dụng một màn hình popup, thao tác sửa một phiếu. Thiết kế theo **mục 2.4**
- Tương tự như phần có master có detail, panel đầu tiên là thông tin chính của phiếu, các panel tiếp theo là các thông bổ sung(nếu có), thông tin hệ thống.
- Các tab đính kèm, lịch sử trên phần detail của mục 1.4 đưa vào 2 panel cuối cùng.
- Mã màu của đường line trên từng dòng dữ liệu: **1px, #AAA**.
- Canh lề trái **20px**.
- Mã màu nền của panel: **#fff**.

3) Các control chuẩn của dự án:

1.1) Textbox:

- Kích thước mặc định:
 - + Width: 200px.
 - + Height : 20px.
- Class mặc định: `asf-textbox`

1.2) Combobox:

- Kích thước mặc định:
 - + Width: 200px.
 - + Height: 12px.
- Class mặc định: `asf-combobox`.

1.3) DateEdit:

- Kích thước mặc định:
 - + Width: 200px.
 - + Height: 20px.
- Định dạng mặc định: dd/MM/yyyy.
- Class mặc định: `asf-date-edit`.

1.4) SpinEdit:

- Kích thước mặc định:
 - + Width: 200px.
 - + Height: 20px.
- Class mặc định: `asf-spin-edit`.

1.5) Popup:

- Kích thước:
 - + Width: Tùy theo nội dung của từng màn hình.
 - + Height: auto.
- Class mặc định: `asf-popup`.

1.6) Tabstrip:

- Kích thước:
 - + Width: Tùy theo từng màn hình theo nội dung của bộ phận phân tích.
 - + Height: auto.
- Class mặc định: `asf-tab`.

1.7) GridView:

<input type="checkbox"/>	Mã giờ học	Tên giờ học	Ghi chú	Dùng chung	Không hiển thị
<input type="checkbox"/>	CA0001	Sáng 2 - 4 - 6/7	SchoolTimeNotes	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<input type="checkbox"/>	CA0002	Chiều 2 - 4 - 6	SchoolTimeNotes	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<input type="checkbox"/>	CA0003	Tối 2 - 4 - 6	SchoolTimeNotes	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<input type="checkbox"/>	CA0004	Sáng 3 - 5 - 7	SchoolTimeNotes	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<input type="checkbox"/>	CA0005	Chiều 3 - 5 - 7	SchoolTimeNotes	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<input type="checkbox"/>	CA0006	Tối 3 - 5 - 7	SchoolTimeNotes	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<input type="checkbox"/>	CA0007	Sáng 2 - 4 - 6	SchoolTimeNotes	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<input type="checkbox"/>	CA0008	Chiều 2 - 4 - 6	SchoolTimeNotes	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<input type="checkbox"/>	CA0009	Tối 2 - 4 - 6	SchoolTimeNotes	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<input type="checkbox"/>	CA0010	Sáng 3 - 5 - 7	SchoolTimeNotes	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<input type="checkbox"/>	CA0011	Chiều 3 - 5 - 7	SchoolTimeNotes	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<input type="checkbox"/>	CA0012	Tối 3 - 5 - 7	SchoolTimeNotes	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<input type="checkbox"/>	CA0013	Sáng 2 - 4 - 6	SchoolTimeNotes	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<input type="checkbox"/>	CA0014	Chiều 2 - 4 - 6	SchoolTimeNotes	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<input type="checkbox"/>	CA0015	Tối 2 - 4 - 6	SchoolTimeNotes	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<input type="checkbox"/>	CA0016	Sáng 3 - 5 - 7	SchoolTimeNotes	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<input type="checkbox"/>	CA0017	Chiều 3 - 5 - 7	SchoolTimeNotes	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<input type="checkbox"/>	CA0018	Tối 3 - 5 - 7	SchoolTimeNotes	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<input type="checkbox"/>	CA0019	Sáng 2 - 4 - 6	SchoolTimeNotes	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<input type="checkbox"/>	CA0020	Chiều 2 - 4 - 6	SchoolTimeNotes	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<input type="checkbox"/>	CA0021	Tối 2 - 4 - 6	SchoolTimeNotes	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<input type="checkbox"/>	CA0022	Sáng 3 - 5 - 7	SchoolTimeNotes	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>


1 2 3 ... 25 Kết quả/trang

Hình 7: Giao diện Gridview

- Sử dụng control Gridview của Kendo UI.
- Yêu cầu bọc GridView bằng thẻ div.
- Để sử dụng các định dạng css đã được định dạng sử dụng thuộc tính HtmlAttribute của gridview, sử dụng đoạn code `gridsetting.HtmlAttribute = new { @class = "asf-grid" };`
- Tất cả các thiết kế quy định đã được định dạng trong class “asf-grid”, trong trường hợp cần customize, thêm các class css khác vào gridview không sửa trong “asf-grid”.
- Class css chính là asf-grid, các thuộc tính height, width, margin,... Tùy theo màn hình thiết kế để set giá trị.
- Bỏ phần hiển thị tổng số dòng.

1.8) Button:

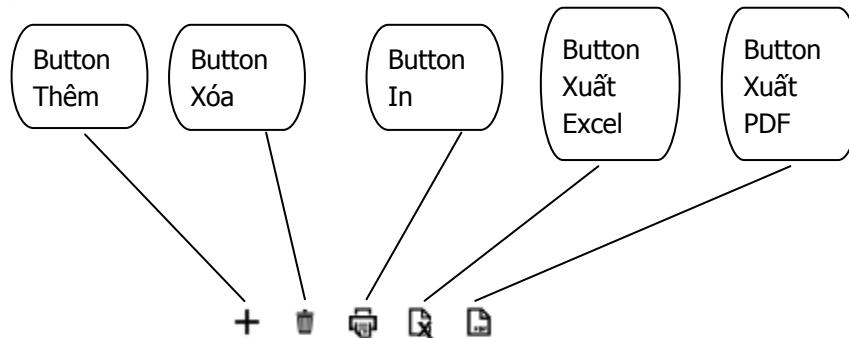
a) Button text:

 **Lọc dữ liệu**

Hình 8: Button text có icon

- Kích thước mặc định:
+ Width: **105px**.
+ Height: **auto**.
- Class mặc định: **asf-button**.
- Nếu có icon kèm theo: Set thuộc tính Icon của button – class css chứa icon.
Xem hình 8.

b) Button icon:



Hình 9: Các button icon

- Kích thước mặc định:
 - + Width: 24px.
 - + Height: 24px.
- Không set thuộc tính class cho các button loại này.
- Chỉ set thuộc tính icon:
 - + Class css cho icon dùng chung: [asf-icon asf-icon-24](#).
 - + Class cho button thêm: [asf-i-add-24](#)
 - + Class cho button xóa: [asf-i-delete-24](#)
 - + Class cho button in: [asf-i-printer-24](#)
 - + Class cho button xuất excel: [asf-i-excel-24](#)
 - + Class cho button xuất pdf: [asf-i-pdf-24](#)

IV) Lưu ý khi thiết kế:

- Tất cả những quy định trên áp dụng cho toàn hệ thống.
- Trong trường hợp các module hoặc các màn hình cần thiết kế theo tài liệu nằm ngoài các quy định trên, có thể chỉnh sửa theo tài liệu.
- Chỉ thay đổi kích thước, khoảng cách không được thay đổi màu sắc, đường viền, font chữ đã được quy định.
- Để xem các định dạng chuẩn của bản thiết của các control, xem trong file css của hệ thống tương ứng với các class đã liệt kê ở trên.
- Tránh trường hợp sửa trực tiếp trên các class chuẩn, nếu có yêu cầu customize có thể thêm class css mới và add thêm vào, không được thêm thuộc tính style trên các thẻ html.
- Mỗi màn hình sẽ có một file css.
- Khi load một màn hình chỉ load các file css common và css của màn hình.
- Cấu trúc của các màn hình dựa vào các tài liệu thiết kế, khi layout có liên quan tới các phần đã được quy định, thiết kế theo các mục tương ứng ở trên.
- Các box, panel của hệ thống không bo góc.
- Các khoảng cách của các button nằm trên lưới cách lưới **10px**.

V) Hướng dẫn layout màn hình:
1) Màn hình truy vấn

Header và
FormFilter

DANH MỤC GIỜ HỌC

Đơn vị

Mã giờ học

Mã giờ học

Lọc dữ liệu

Làm lại

<input type="checkbox"/>	Mã giờ học	Tên giờ học	Ghi chú	Dùng chung	Không hiển thị
<input type="checkbox"/>	CA0001	Sáng 2 - 4 - 667	SchoolTimeNotes	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<input type="checkbox"/>	CA0002	Chiều 2 - 4 - 6	SchoolTimeNotes	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<input type="checkbox"/>	CA0003	Tối 2 - 4 - 6	SchoolTimeNotes	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<input type="checkbox"/>	CA0004	Sáng 3 - 5 - 7	SchoolTimeNotes	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<input type="checkbox"/>	CA0005	Chiều 3 - 5 - 7	SchoolTimeNotes	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<input type="checkbox"/>	CA0006	Tối 3 - 5 - 7	SchoolTimeNotes	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<input type="checkbox"/>	CA0007	Sáng 2 - 4 - 6	SchoolTimeNotes	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<input type="checkbox"/>	CA0008	Chiều 2 - 4 - 6	SchoolTimeNotes	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<input type="checkbox"/>	CA0009	Tối 2 - 4 - 6	SchoolTimeNotes	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<input type="checkbox"/>	CA0010	Sáng 3 - 5 - 7	SchoolTimeNotes	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<input type="checkbox"/>	CA0011	Chiều 3 - 5 - 7	SchoolTimeNotes	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<input type="checkbox"/>	CA0012	Tối 3 - 5 - 7	SchoolTimeNotes	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<input type="checkbox"/>	CA0013	Sáng 2 - 4 - 6	SchoolTimeNotes	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<input type="checkbox"/>	CA0014	Chiều 2 - 4 - 6	SchoolTimeNotes	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<input type="checkbox"/>	CA0015	Tối 2 - 4 - 6	SchoolTimeNotes	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<input type="checkbox"/>	CA0016	Sáng 3 - 5 - 7	SchoolTimeNotes	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<input type="checkbox"/>	CA0017	Chiều 3 - 5 - 7	SchoolTimeNotes	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<input type="checkbox"/>	CA0018	Tối 3 - 5 - 7	SchoolTimeNotes	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<input type="checkbox"/>	CA0019	Sáng 2 - 4 - 6	SchoolTimeNotes	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<input type="checkbox"/>	CA0020	Chiều 2 - 4 - 6	SchoolTimeNotes	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<input type="checkbox"/>	CA0021	Tối 2 - 4 - 6	SchoolTimeNotes	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<input type="checkbox"/>	CA0022	Sáng 3 - 5 - 7	SchoolTimeNotes	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

1 2 3 ... 25

Kết quả/trang

Hình 10: Màn hình truy vấn

- Cấu trúc của màn hình truy vấn gồm có các phần sau:
 - + **Header** (gọi hàm **ASOFTHeader** – tham khảo tài liệu **coding guideline**): Chứa title của màn hình và tìm kiếm chung.
 - + **Form lọc dữ liệu**.
 - + **Lưới master**(đưa vào partialview).
 - + **Nhóm button**(thêm, xóa, in, xuất excel) partialview toolbar được gọi ra trong index.
 - + **Popup**(gọi hàm **ASOFTPopup**) chứa nội dung của form cập nhật.
- Tất cả các phần trên tất cả được nằm trong file index.cshhtml của màn hình đang layout.

a) Index

```
<div id="contentMaster">
    Tất cả các nội dung của màn hình truy vấn đặt trong thẻ div này.
    Trình tự nội dung các phần sẽ được trình bày trong các mục tiếp theo.
</div>
```

```
<div id="contentMaster">
  <!-- Start Header and FromFilter -->
  <div class="asf-panel-filter">
    @Html.ASOFTHeader(new HeaderModel() { Title = "DANH MỤC GIỜ HỌC", Breakcrumb = true })
    @using (Html.BeginForm(null, null, FormMethod.Post, new { id = "FormFilter" }))
    {
      <div class="asf-filter-container">
        <div class="asf-filter-content-block">
          <!-- Panel -->
          <div class="asf-filter-main"> //có thể có nhiều panel này trong 1 block
            <div class="asf-filter-label">
              @Html.ASOFTLabel(model => model.MTF1020DivisionID)
            </div>
          </div>
        </div>
      </div>
    }
  </div>
</div>
```

Header

asoft
Growing Together

b) Header và Form lọc dữ liệu

```

        <div class="asf-filter-input">
            @Html.ASOFTDivisionID(new DivisionComboboxModel() { DivisionID =
Model.MTF1020DivisionID, Name = "MTF1020DivisionID" })
        </div>
    </div>
    <!-- End Panel -->
</div>
<div class="horz-line"></div>
<div class="asf-filter-content-block">
    <div class="asf-filter-main">
        <div class="asf-filter-label">
            @Html.ASOFTLabel(model => model.MTF1020SchoolTimeID)
        </div>
        <div class="asf-filter-input">
            @Html.ASOFTTextBox(model => model.MTF1020SchoolTimeID)
        </div>
    </div>
</div>
<div class="horz-line"></div>
<div class="asf-filter-content-block">
    <div class="asf-filter-main">
        <div class="asf-filter-label">
            @Html.ASOFTLabel(model => model.MTF1020SchoolTimeID)
        </div>
        <div class="asf-filter-input">
            @Html.ASOFTTextBox(model => model.MTF1020SchoolTimeName)
        </div>
    </div>
</div>
</div>
}
</div>
<!-- End Header and FromFilter -->
</div>

```

- **Header:** Gọi hàm ASOFTHeader, truyền title của màn hình đang layout để hiển thị title và phần tìm kiếm chung như hình 10.
- **Form lọc dữ liệu:**

+ Đặt phía dưới header, sử dụng **BeginForm** MVC và truyền vào **id (bắt buộc)** của form. Tham khảo đoạn code `@using (Html.BeginForm(null, null, FormMethod.Post, new { id = "FormFilter" })))` được miêu tả ở phía trên.

+ Trong form lọc dữ liệu có các block nhập liệu => tìm kiếm, tất các block của form được đặt trong thẻ `<div class="asf-filter-container"></div>`.

+ Mỗi block của form được chứa trong thẻ `<div class="asf-filter-content-block"></div>`, trong mỗi block chứa các **panel** (chứa 1 label và 1 ô nhập liệu) tham khảo đoạn code:

```

        <div class="asf-filter-main">
            <div class="asf-filter-label">
                @Html.ASOFTLabel(model => model.MTF1020DivisionID)
            </div>
            <div class="asf-filter-input">
                @Html.ASOFTDivisionID(new DivisionComboboxModel() {
DivisionID = Model.MTF1020DivisionID, Name = "MTF1020DivisionID" })
            </div>
        </div>
    </div>

```

+ Lưu ý: Trong mỗi block thường có 1 hoặc nhiều **panel**.

c) Nhóm button và lưới truy vấn:

- Tham khảo đoạn code sau:

```
<div id="contentMaster">

  <!-- Start button lọc dữ liệu và làm lại -->
  <div class="asf-button-container">
    <div class="asf-button-right-container">
      <div class="asf-button-right">
        <div>
          @(Html.ASOFTSearchButton()
            .Name("MTF1020BtnFilter")
            .Events(ev => ev.Click("FilterData")))
        </div>
      </div>
      <div>
        @(Html.ASOFTSearchResetButton()
          .Name("BtnClearFilter")
          .Events(ev => ev.Click("ClearFilterData")))
        </div>
      </div>
    </div>
  </div>
  <!-- Start button lọc dữ liệu và làm lại -->

  <!-- Start nhóm button(thêm, xóa, in,...) và lưới truy vấn -->
  <div class="asfbtn-left">
    @Html.Partial("~/Views/Shared/EditorTemplates/Toolbar.cshtml", Model.Toolbar1
  ?? new ASOFTToolBarViewModel())
  </div>
  @Html.Partial("GridSchoolTime", Model)
  <!-- Start nhóm button(thêm, xóa, in,...) và lưới truy vấn -->
</div>
```

- Hai button lọc **dữ liệu** và **làm lại**: Đặt layout theo đoạn code đã được đánh dấu (mặc định cho tất cả các màn hình).
- Nhóm button (thêm, xóa, in,...): Gọi đúng partialview như đoạn code mô tả và truyền theo thuộc tính **Toolbar1** của model (xem chi tiết trong file **coding guideline**).
- Lưới truy vấn: Gọi partial đã tạo ví dụ như đoạn code mô tả(tham khảo file **coding guideline** để tạo lưới truy vấn) .
- Lưu ý: Các phần này vẫn đặt trong thẻ div đã mô tả ở mục **a** và đặt kế tiếp **Header** và **Form lọc dữ liệu**.

2) Màn hình cập nhật:

CẬP NHẬT GIỜ HỌC - MTF1021

Đơn vị

CÔNG TY TNHH TRỰC CAO SU VIỆT ROLL

Mã giờ học*

CA0001

Tên giờ học*

Sáng 2 - 4 - 667

Ghi chú

SchoolTimeNotes

☐ Dừng chung
 ☐ Không hiển thị

Lưu & đóng

Lưu & nhập chi tiết

Đóng

Hình 11: Màn hình cập nhật

- Gồm các phần form nhập liệu, trong trường hợp có nhiều form nhập liệu thì phân tab cho màn hình.

```
@using (Html.BeginForm(null, null, FormMethod.Post, new { id = "MTF1021" }))
{
    <div class="asf-form-container">
        <div class="mtf1020-form-content"> //Class của div này là class màn hình (không phải
class common)

            <!-- Start content form -->
            <table class="asf-table-view" >
                <tr>
                    <td class="asf-td-caption" valign="bottom">
                        @Html.ASOFTLabel(model => model.DivisionID)
                    </td>
                    <td class="asf-td-field" colspan="2">
                        @Html.ASOFTDivisionID(
                            new DivisionComboboxModel() { Name = MTT1020.COL_DIVISIONID,
                                DivisionID = Model.DivisionID
                                Style = new { width = Unit.Percentage(100)} })
                    </td>
                </tr>
                <tr>
                    <td class="asf-td-caption" valign="bottom">
                        @Html.ASOFTLabel(model=>model.SchoolTimeID)
                    </td>
                    <td class="asf-td-field" colspan="2">
                        @Html.ASOFTTextBox(model => model.SchoolTimeID,
                            htmlStyle: new { width = Unit.Percentage(100)})
                    </td>
                </tr>
            </table>
            <!-- End content form -->

        </div>

        <!-- Start button form -->
        <div class="asf-form-button">
            <table class="asf-table-view">
                <tr>
                    <td align="right">
                        <div class="asf-popup-button-container">
                            <div>
                                @(Html.ASOFTButton("Lưu & đóng")
                                    .Name("BtnSaveClose")
                                    .Events(e => e.Click("btnSaveMTF1021_Click"))))
                            </div>
                            <div>
                                @(Html.ASOFTButton("Lưu & nhập chi tiết")
                                    .Name("BtnSaveDetail")
                                    .Events(e => e.Click("btnSaveAndDetailMTF1021_Click"))))
                            </div>
                        </div>
                    </td>
                </tr>
            </table>
        </div>
    </div>
}
```



```

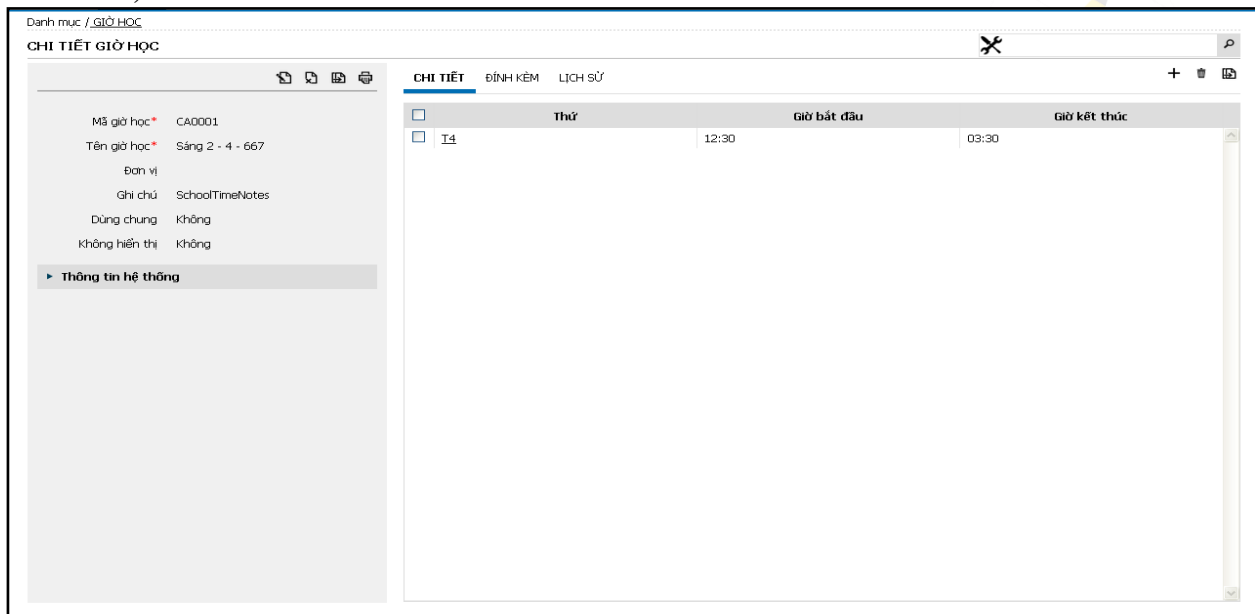
        <div>
            @(Html.ASOFTButton("Đóng")
                .Name("BtnClose")
                .Events(e => e.Click("BtnClose_Click")))
        </div>
    </div>
</td>
</tr>
</table>
</div>
<!-- End button form -->

</div>
}

```

- Đặt nội dung của form cập nhật(theo tài liệu phân tích) đặt các label và input theo như đoạn code mô tả, chỉ cần thay đổi tên **properties**.
- Tất cả đoạn code mô tả trên áp dụng chung cho tất cả các màn hình cập nhật master.
- Quy định bố trí nội dung của form Xem mục 2.4 .

3) Màn hình view master-detail:



Hình 12: Màn hình view master detail

- Gồm 3 phần:
 - + **Header**: tương tự màn hình truy vấn
 - + **View master**: Partailview.
 - + **View detail**: Partailview.

```

<div id='contentMaster'>
    @(Html.ASOFTHeader(new HeaderModel() { Title = "CHI TIẾT GIỜ HỌC", Breakcrumb = true }))

    <!-- Start content View Master -->
    <div id="ViewMaster" class="asf-panel-view-master-detail">
        @(Html.Partial("MTF1022M"))
    </div>
    <!-- End content View Master -->

    <!-- Start content View Detail -->

```

```
<div class="asf-panel-view-detail">
    @Html.Partial("GridSchoolTimeDetail", Model)
</div>
<!-- End content View Detail-->

</div>
```

b) View master(PartialView)

```
<!-- Start Nhóm button (Sửa, xóa, in,...)-->
<div class="asf-panel-master-header">
    <div class="asfbtn asfbtn-right">
        @Html.Partial("~/Views/Shared/EditorTemplates/Toolbar.cshtml", Model.Toolbar1 ?? new
        ASOFTToolBarViewModel())
    </div>
</div>
<!-- End Nhóm button (Sửa, xóa, in,...)-->

<!-- Start content chính của master -->
@helper Master()
{
    <table class="asf-table-view">
        <tr>
            <td class="asf-td-label-left">@Html.ASOFTLabel(model => model.SchoolTimeID)</td>
            <td class="asf-td-label-right">@Html.DisplayFor(model => model.SchoolTimeID)</td>
        </tr>
        <tr>
            <td class="asf-td-label-left">@Html.ASOFTLabel(model => model.SchoolTimeName)</td>
            <td class="asf-td-label-right">@Html.DisplayFor(model=>model.SchoolTimeName)</td>
        </tr>
        <tr>
            <td class="asf-td-label-left">@Html.ASOFTLabel(model => model.DivisionID)</td>
            <td class="asf-td-label-right">@Html.DisplayFor(model=>model.DivisionID)</td>
        </tr>
    </table>
}
<!-- End content chính của master -->

<!-- Start content thông tin hệ thống(thông tin mặc định) -->
@helper Info()
{
    <table class="asf-table-view">
        <tr>
            <td class="asf-td-label-left">
                @Html.DisplayName(ASOFTLanguage.FindWordA00("A00.CreateUserID"))
            </td>
            <td class="asf-td-label-right">@Html.DisplayFor(model=>model.CreateUserID)</td>
        </tr>
        <tr>
            <td class="asf-td-label-left">
                @Html.DisplayName(ASOFTLanguage.FindWordA00("A00.CreateDate"))
            </td>
            <td class="asf-td-label-right">@Html.DisplayFor(model => model.CreateDate)</td>
        </tr>
    </table>
}
```

```

        <tr >
            <td class="asf-td-label-left">
                @Html.DisplayName(ASOFTLanguage.FindWordA00("A00.LastModifyUserID"))
            </td>
            <td class="asf-td-label-right">@Html.DisplayFor(model=>model.LastModifyUserID)</td>
        </tr>
        <tr >
            <td class="asf-td-label-left">
                @Html.DisplayName(ASOFTLanguage.FindWordA00("A00.LastModifyDate"))
            </td>
            <td class="asf-td-label-right">@Html.DisplayFor(model => model.LastModifyDate)</td>
        </tr>
    </table>
}
<!-- End content thông tin hệ thống(thông tin mặc định) -->

<!-- Start panelbar -->
<div class="asf-master-content">
    @(Html.ASOFTPanel()
        .Name("panelbar")
        .Items(panelbar =>
        {
            panelbar.Add().Text("").HtmlAttributes(new { @class = "block-panel-master-header
none-header" })
                .Expanded(true).Content(this.Master().ToHtmlString());

            panelbar.Add().Text("Thông tin hệ thống").HtmlAttributes(new { @class = "block-
panel-master-header" })
                .Content(this.Info().ToHtmlString());
        })
    )
</div>
<!-- End panelbar -->

```

- View master gồm các phần:
 - + Các thông tin chính.
 - + Các thông tin bổ sung(nếu có), theo tài liệu phân tích.
 - + Thông tin hệ thống.
- Các phần của **view master** được đặt trong các panel của control ASOFTPanel(tham khảo tài liệu **coding guideline**).
- Trình tự bố trí nội dung xem đoạn code mô tả phía trên.

c) View detail (PartialView)

- Gồm 2 phần:
 - + Nhóm toolbar button (tham khảo **coding guideline**)
 - + Lưới chi tiết(tham khảo **coding guideline**)
- Tabstrip: Phân tab cho nội dung của trang View Master-Detail (tham khảo **coding guideline**)

```

<!-- Start toolbar cho button -->
<div class="asfbtn asfbtn-right">
    @Html.Partial("~/Views/Shared/EditorTemplates/Toolbar.cshtml", Model.Toolbar2 ?? new

```

```
ASOFTToolBarViewModel()  
</div>  
<!-- End toolbar button -->  
  
<!-- Start lưới chi tiết -->  
@helper PanelContent()  
{  
    var gridsetting = new ASOFT.ERP.A00.Core.Control.ASOFTGridSetting();  
    gridsetting.NameGrid = "MTF1022Grid";  
    gridsetting.KeyColumnID = "APK";  
    gridsetting.NameEventPost = "";  
    gridsetting.Scrollable = true;  
    gridsetting.ActionName = "GetListDetail";  
    gridsetting.ControllerName = "MTF1020";  
    gridsetting.NameEventPost = "MTF1022Grid_CallBack";  
    gridsetting.HtmlAttribute = new { @class = "asf-grid" };  
    gridsetting.lstGridColumn = new List<ASOFTGridColumnSetting>();  
    gridsetting.lstGridColumn.Add(new ASOFTGridColumnSetting  
    {  
        IDColumn = MTT1021.COL_DAYID,  
        TitleColumn = MTF1020Rs.MTF1023_DayID,  
        ClientTemplate = "<a onClick='EditDetail()' class='asf-grid-link'>#: " + MTT1021.COL_DAYID  
+ "#</a>",  
        VisibleColumn = true,  
    });  
    gridsetting.lstGridColumn.Add(new ASOFTGridColumnSetting  
    {  
        IDColumn = MTT1021.COL_BEGINTIME,  
        TitleColumn = MTF1020Rs.MTF1023_BeginTime,  
        VisibleColumn = true,  
    });  
    gridsetting.lstGridColumn.Add(new ASOFTGridColumnSetting  
    {  
        IDColumn = MTT1021.COL_ENDTIME,  
        TitleColumn = MTF1020Rs.MTF1023_EndTime,  
        VisibleColumn = true,  
    });  
    @(Html.ASOFTCreateGridNotPaging<MTT1021>(gridsetting))  
}  
<!-- End lưới chi tiết -->  
  
<!-- Start tabstrip -->  
@(Html.Kendo().TabStrip()  
    .Name("Tabstrip")  
    .HtmlAttributes(new { @class = "asf-tab" })  
    .Animation(animation=>animation.Enable(false))  
    .Items(tabstrip =>  
    {
```

```
tabstrip.Add().Text("CHI TIẾT").HtmlAttributes(new { id = "asf-detail" })
    .Selected(true)
    .ContentHtmlAttributes(new { @class = "asf-tab-content" })
    .Content(this.PanelContent().ToString());

tabstrip.Add().Text(ASOFTLanguage.FindWordA00("A00.History"))
    .ContentHtmlAttributes(new { @class = "asf-tab-content" })
    .Content("Đính kèm");

tabstrip.Add().Text(ASOFTLanguage.FindWordA00("A00.Attach"))
    .ContentHtmlAttributes(new { @class = "asf-tab-content" })
    .Content("Lịch sử");
})
<!-- End tabstrip -->
```

❖ Lưu ý:

- Phần hướng dẫn layout màn hình, hướng dẫn cách layout một màn hình theo cấu trúc đã được định nghĩa, cách đặt các class chuẩn, sắp xếp vị trí của các phần của trang theo bố cục chuẩn và cách đặt nội dung dữ liệu được lấy lên từ CSDL.
- Các phần sử dụng các control, gọi biến, hàm dùng chung => tham khảo **Coding Guideline**

asoft
Growing Together